

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
To: Ho Chi Minh City Stock Exchange

- Tên CTQLQ/ Fund Management company: Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV, Chi nhánh Hà Thành
- Tên Quỹ ETF/ ETF name: Quỹ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/ Securities symbol: FUESSV50
- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange date: 24/03/2020
- Đơn vị tính lô: 1 lô ETF tương đương: 100.000 chứng chỉ quỹ ETF
Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weight
I	Chứng khoán/Stock		
1	ACB	2,300	4.8%
2	BVH	90	0.3%
3	CII	280	0.6%
4	CTD	40	0.2%
5	CTG	480	1.0%
6	DHG	10	0.1%
7	DXG	590	0.6%
8	EIB	1,500	2.6%
9	FLC	820	0.3%
10	FPT	780	3.7%
11	GAS	130	0.8%
12	GEX	560	0.8%
13	GMD	360	0.6%
14	HBC	230	0.2%
15	HCM	170	0.2%
16	HDB	970	2.0%
17	HPG	2,390	4.5%
18	HSG	360	0.2%



19	KBC	500	0.6%
20	MBB	2,010	3.2%
21	MSN	670	3.5%
22	MWG	410	3.2%
23	NLG	210	0.4%
24	NVL	470	2.6%
25	PDR	180	0.5%
26	PLX	150	0.6%
27	PNJ	260	1.4%
28	POW	670	0.6%
29	PVD	300	0.3%
30	PVS	300	0.3%
31	REE	240	0.7%
32	ROS	360	0.2%
33	SAB	100	1.3%
34	SBT	380	0.6%
35	SHB	1,700	2.2%
36	SSI	440	0.6%
37	STB	2,600	2.6%
38	TCB	3,280	5.7%
39	TCH	280	0.6%
40	TPB	710	1.6%
41	VCB	420	2.6%
42	VCG	100	0.3%
43	VCS	100	0.6%
44	VGC	200	0.3%
45	VHM	1,180	7.5%
46	VIC	1,110	9.2%
47	VJC	370	3.8%
48	VNM	1,070	9.6%
49	VPB	2,460	5.2%
50	VRE	1,310	2.7%
II	Tiền/Cash (VND)	15,072,715	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Difference between a basket and an ETF Creation Unit in value:*

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ <i>Basket in value</i>	913,687,600 VND
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ <i>Value of an ETF Creation Unit</i>	928,760,315 VND
+ Giá trị chênh lệch/ <i>Cash Component</i>	15,072,715 VND

+ Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch / *Options to Investors:*

• Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *For creation order* : Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ *Transfer Cash Component*

• Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ *For redemption order* : Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ *Receive Cash Component after subtracting tax and redemption fee*

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/
In case, stock can be substituted by cash, state clearly the reason:

STT No	Mã Chứng Khoán Securities	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu (VND)	Đối tượng áp dụng	Lý do
1	BVH	32,300	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4 a Thông tư 210/2012/TT-BTC <i>Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC</i>
2	SSI	12,900	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch <i>Treasury stock not yet registered for trading</i>
3	VCB	57,200	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4 a Thông tư 210/2012/TT-BTC <i>Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC</i>
4	ACB	19,300	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
5	FPT	44,400	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
6	GMD	15,300	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
7	MBB	14,900	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
8	MWG	71,800	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
9	PNJ	51,200	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
10	REE	27,750	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit



11	TCB	16,150	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
12	TPB	21,300	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
13	VPB	19,600	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period 24/03/2020	Kỳ trước/Last Period 23/03/2020	Chênh lệch/ Difference
Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0	0	0
Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0	0	0
Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	14,200,000	14,200,000	0
Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	9,300	9,310	-10
Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date của quỹ ETF/ of the Fund	131,883,964,782	140,639,692,333	-8,755,727,551
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	928,760,315	990,420,368	-61,660,053
của 1 CCQ/ per Share	9,287.60	9,904.20	-616.60
Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1,036.32	1,050.66	-14.34

Đại diện tổ chức

Organization representative



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Lệ Hằng